



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNS**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-43
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Võ Trí Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2021
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2021
Bà Trương Thị Tuyết	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2021
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel**

Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Võ Trí Nghĩa**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 22 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>998.428.876.207</b>	<b>764.582.565.837</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>27.018.515.692</b>	<b>13.874.736.655</b>
111	1. Tiền		27.018.515.692	13.874.736.655
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.500.000.000	9.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>305.545.204.799</b>	<b>271.082.528.255</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	316.970.555.522	293.887.509.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	17.735.971.127	13.029.968.650
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	28.219.079.255	23.584.209.620
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(57.380.401.105)	(59.419.159.827)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>639.602.167.940</b>	<b>461.467.131.616</b>
141	1. Hàng tồn kho		660.343.863.708	468.329.775.057
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.741.695.768)	(6.862.643.441)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.762.987.776</b>	<b>8.658.169.311</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.181.991.596	371.541.094
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.580.996.180	7.807.925.121
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	478.703.096
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>126.280.006.852</b>	<b>128.405.083.633</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>278.000.000</b>	<b>278.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	278.000.000	278.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>26.289.682.042</b>	<b>28.275.089.622</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.358.130.455	18.248.342.893
222	- Nguyên giá		68.754.209.802	68.754.209.802
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.396.079.347)	(50.505.866.909)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.931.551.587	10.026.746.729
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.407.902.840)	(2.312.707.698)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>79.713.092.397</b>	<b>82.316.403.915</b>
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.750.695.371)	(63.147.383.853)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>133.937.365</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		133.937.365	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>19.665.000.000</b>	<b>17.135.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17.335.000.000)	(19.865.000.000)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>200.295.048</b>	<b>400.590.096</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	200.295.048	400.590.096
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.124.708.883.059</b>	<b>892.987.649.470</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>660.490.206.381</b>	<b>513.268.476.037</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>637.818.259.816</b>	<b>491.526.555.177</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	133.350.686.768	83.976.252.587
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	840.617.156	19.513.940.884
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.626.990.319	13.285.932.575
314	4. Phải trả người lao động		21.959.147.476	25.580.711.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.693.850.362	2.549.749.187
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		65.340.806	65.340.806
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	231.712.730.603	171.815.443.133
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	221.792.867.434	170.637.956.872
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.776.028.892	4.101.227.609
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>22.671.946.565</b>	<b>21.741.920.860</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	22.671.946.565	21.741.920.860
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>464.218.676.678</b>	<b>379.719.173.433</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>464.218.676.678</b>	<b>379.719.173.433</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.000.000.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		152.784.475.851	68.284.972.606
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		30.678.381.023	30.358.905.782
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		122.106.094.828	37.926.066.824
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.124.708.883.059</b>	<b>892.987.649.470</b>



Lê Thúy Hằng  
Người lập



Lại Văn Quyền  
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.274.636.339.100	1.658.073.384.079
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	4.470.135.762
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.274.636.339.100	1.653.603.248.317
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.088.016.937.623	1.610.319.986.682
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		186.619.401.477	43.283.261.635
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.064.359.007	11.454.478.449
22	7. Chi phí tài chính	26	2.111.692.059	3.525.783.122
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.188.845.371	6.714.105.960
25	8. Chi phí bán hàng	27	27.773.895.354	21.423.487.705
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.456.852.953	14.679.933.540
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.341.320.118	15.108.535.717
31	11. Thu nhập khác	29	1.069.390.476	992.206.598
32	12. Chi phí khác	30	45.203.101	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.024.187.375	992.206.598
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.365.507.493	16.100.742.315
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	30.259.412.665	1.814.705.894
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		122.106.094.828	14.286.036.421
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	5.815	680



Lê Thúy Hằng  
Người lập




Lại Văn Quyền  
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		152.365.507.493	16.100.742.315
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.588.719.098	4.746.759.838
03	- Các khoản dự phòng		9.310.293.605	1.624.337.080
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(65.943.314)	(186.031.294)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.063.302.734)	(1.604.755.373)
06	- Chi phí lãi vay		4.188.845.371	6.714.105.960
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168.324.119.519	27.395.158.526
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(38.719.909.072)	80.712.318.265
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(192.014.088.651)	78.724.351.937
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		91.827.141.240	(196.775.824.172)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.610.155.454)	331.643.838
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.229.972.524)	(6.732.053.797)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.627.357.858)	(177.553.550)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.231.790.300)	(805.423.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.282.013.100)	(17.327.382.853)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(133.937.365)	(502.920.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(9.300.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.064.926.021	1.499.447.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.930.988.656	(8.303.472.847)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.255.589.203.011	1.460.037.421.248
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.204.434.292.449)	(1.447.121.320.561)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(35.660.012.600)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>15.494.897.962</i>	<i>12.916.100.687</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.143.873.518	(12.714.755.013)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.874.736.655	22.689.595.611
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(94.481)	(455.567)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>27.018.515.692</u>	<u>9.974.385.031</u>

Lê Thúy Hằng  
Người lập

Lại Văn Quyền  
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 01 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 210.000.000.000 đồng; tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 185 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 189 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2021, do thị trường thép trong nước và quốc tế biến động, sản lượng tiêu thụ và giá bán thép của Công ty tăng mạnh. Điều này dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 37,56%. Trong khi đó, tốc độ tăng giá vốn hàng bán chỉ là 29,66% do ảnh hưởng của trữ lượng tồn kho thép nhập khẩu với đơn giá thấp từ đầu kỳ, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 331,16% và lợi nhuận trước thuế của Công ty kỳ này tăng 846,33% so với kỳ trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng (*)	Long An	Kho chứa hàng

(\*) Ngày 16/03/2021, Hội đồng quản trị đã ra nghị quyết số 146/NQ-KK về việc ủy quyền cho Tổng giám đốc tiến hành các thủ tục giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục giải thể Chi nhánh.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.





## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

## 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 12 năm



#### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất và chi phí phát hành thư bảo lãnh được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 13 tháng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí bán hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng trả trước cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.21 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động bao gồm doanh thu cho thuê tòa nhà và doanh thu cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	539.295.267	823.399.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.479.220.425	13.051.337.231
	<b>27.018.515.692</b>	<b>13.874.736.655</b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
	<b>9.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>-</b>

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,5%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Mã chứng khoán	30/06/2021			01/01/2021		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>37.000.000.000</b>	<b>19.665.000.000</b>	<b>(17.335.000.000)</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>17.135.000.000</b>	<b>(19.865.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB) <sup>(1)</sup>	TNB	23.000.000.000	19.665.000.000	(3.335.000.000)	23.000.000.000	17.135.000.000	(5.865.000.000)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) <sup>(2)</sup>	TNS	14.000.000.000		(14.000.000.000)	14.000.000.000		(14.000.000.000)
		<b>37.000.000.000</b>	<b>19.665.000.000</b>	<b>(17.335.000.000)</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>17.135.000.000</b>	<b>(19.865.000.000)</b>

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa bình quân từ ngày 19/05/2021 đến ngày 30/06/2021.

(2) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên, Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2021 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc tại ngày 30/06/2021. Tại ngày 30/06/2021, Công ty trích lập dự phòng cho toàn bộ giá trị đầu tư này.

**Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá



**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	43.003.672.833	(43.003.672.833)	44.003.672.833	(44.003.672.833)
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Nghệ	13.195.427.852	-	22.824.865.950	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Hồng Quyền	26.332.499.479	-	17.710.261.043	-
- Công ty TNHH Kim khí Thép Long An	19.038.761.319	-	11.498.628.743	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Nam Thành	15.280.020.764	-	-	-
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản Hoàng Phúc	14.537.140.492	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	185.583.032.783	(14.376.728.272)	197.850.081.243	(15.415.486.994)
	<b>316.970.555.522</b>	<b>(57.380.401.105)</b>	<b>293.887.509.812</b>	<b>(59.419.159.827)</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	<b>43.505.425.451</b>	<b>(43.003.672.833)</b>	<b>44.059.839.590</b>	<b>(44.003.672.833)</b>



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ CCM	-	-	12.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	17.049.999.999	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	685.971.128	-	229.968.650	-
	<b>17.735.971.127</b>	<b>-</b>	<b>13.029.968.650</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>251.060.968</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	311.171.233	-	312.794.520	-
Tạm ứng	145.000.000	-	156.960.000	-
Ký cược, ký quỹ <sup>(1)</sup>	8.334.450.000	-	7.503.000.000	-
Chiết khấu sản lượng	5.949.874.916	-	1.795.622.646	-
Phải thu lãi ký quỹ	259.493.180	-	315.156.103	-
Chiết khấu thanh toán	374.617.500	-	499.502.547	-
Thuế TNDN được hoàn <sup>(2)</sup>	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
Phải thu khác	344.472.426	-	501.173.804	-
	<b>28.219.079.255</b>	<b>-</b>	<b>23.584.209.620</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	278.000.000	-	278.000.000	-
	<b>278.000.000</b>	<b>-</b>	<b>278.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>8.933.560.680</b>	<b>-</b>	<b>7.814.658.650</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)

<sup>(1)</sup> Khoản ký quỹ, ký cược tại thời điểm 30/06/2021 gồm khoản Công ty ký quỹ 7 tỷ đồng cho Công ty TNHH Thép Vina Kyoei để đảm bảo thực hiện hợp đồng số 01/2020/HĐMB/VKS-VNM ngày 12/12/2019 và phụ lục hợp đồng số 01/2020/PLHĐ/VKS-VNM ngày 24/11/2020.

<sup>(2)</sup> Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	43.003.672.833	-	44.003.672.833	-
- Công ty TNHH Việt Quang	10.600.157.687	5.300.078.843	12.106.307.711	6.053.153.855
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.602.428.950	-	2.602.428.950	674.283.732
- Các khoản khác	10.039.495.178	3.565.274.700	13.954.557.561	6.520.369.641
	<b>66.245.754.648</b>	<b>8.865.353.543</b>	<b>72.666.967.055</b>	<b>13.247.807.228</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	10.511.559.490	-
Nguyên liệu, vật liệu	43.364.635	-	44.211.454	-
Hàng hoá	660.300.499.073	(20.741.695.768)	457.774.004.113	(6.862.643.441)
	<b>660.343.863.708</b>	<b>(20.741.695.768)</b>	<b>468.329.775.057</b>	<b>(6.862.643.441)</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	28.987.865.961	30.495.222.708	7.404.625.010	888.795.292	977.700.831	68.754.209.802
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.987.865.961</b>	<b>30.495.222.708</b>	<b>7.404.625.010</b>	<b>888.795.292</b>	<b>977.700.831</b>	<b>68.754.209.802</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	17.289.917.170	27.320.277.597	4.159.750.911	758.220.400	977.700.831	50.505.866.909
- Khấu hao trong kỳ	657.488.790	823.523.813	366.717.048	42.482.787	-	1.890.212.438
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.947.405.960</b>	<b>28.143.801.410</b>	<b>4.526.467.959</b>	<b>800.703.187</b>	<b>977.700.831</b>	<b>52.396.079.347</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	11.697.948.791	3.174.945.111	3.244.874.099	130.574.892	-	18.248.342.893
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.040.460.001</b>	<b>2.351.421.298</b>	<b>2.878.157.051</b>	<b>88.092.105</b>	<b>-</b>	<b>16.358.130.455</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.400.742.241 VND.





11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	11.835.454.427	504.000.000	12.339.454.427
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.835.454.427</b>	<b>504.000.000</b>	<b>12.339.454.427</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.808.707.698	504.000.000	2.312.707.698
- Khấu hao trong kỳ	95.195.142	-	95.195.142
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.903.902.840</b>	<b>504.000.000</b>	<b>2.407.902.840</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	10.026.746.729	-	10.026.746.729
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9.931.551.587</b>	<b>-</b>	<b>9.931.551.587</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 504.000.000 đồng.

(\*) Đây là Quyền sử dụng đất của Công ty với các thông tin chi tiết sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Đường Số 7, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh với diện tích là 6.900 m<sup>2</sup> và có thời hạn sử dụng đến ngày 07/02/2047;
- Lô số 24, 26, 28 đường số 12, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 332,6 m<sup>2</sup> và có thời hạn sử dụng lâu dài.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chi phí xây dựng tòa nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>118.482.444.108</b>	<b>26.981.343.660</b>	<b>145.463.787.768</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	39.022.860.996	24.124.522.857	63.147.383.853
- Khấu hao trong kỳ	1.796.756.622	806.554.896	2.603.311.518
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.819.617.618</b>	<b>24.931.077.753</b>	<b>65.750.695.371</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	79.459.583.112	2.856.820.803	82.316.403.915
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>77.662.826.490</b>	<b>2.050.265.907</b>	<b>79.713.092.397</b>

**Thông tin chi tiết về bất động sản đầu tư cho thuê:**

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê là: 6.701.130.450 đồng.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là 23.021.670.236 đồng.
- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất, thuê tài sản	2.130.128.586	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	49.863.010	349.041.094
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.000.000	-
	<u><b>2.181.991.596</b></u>	<u><b>371.541.094</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	200.295.048	400.590.096
	<u><b>200.295.048</b></u>	<u><b>400.590.096</b></u>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	36.596.207.670	36.596.207.670	68.465.597.750	68.465.597.750
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	88.973.889.367	88.973.889.367	2.896.217.567	2.896.217.567
- Duferco Asia Pte. LTD	-	-	9.681.441.206	9.681.441.206
- Phải trả các đối tượng khác	7.780.589.731	7.780.589.731	2.932.996.064	2.932.996.064
	<b>133.350.686.768</b>	<b>133.350.686.768</b>	<b>83.976.252.587</b>	<b>83.976.252.587</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	<b>130.919.311.118</b>	<b>130.919.311.118</b>	<b>71.617.671.533</b>	<b>71.617.671.533</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Thành Lợi	-	6.512.948.004
- Công ty TNHH Thương mại Koizumi Việt Nam	-	3.448.582.800
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Hoàng Kim	-	1.630.651.899
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Thành Trung	-	1.600.000.000
- Công ty TNHH Đặc Lộc	-	1.070.000.000
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	-	1.039.308.600
- Công ty TNHH Cơ khí - Xây lắp và Thương mại Duy Kha	96.679.961	-
- Phải trả các đối tượng khác	743.937.195	4.212.449.581
	<b>840.617.156</b>	<b>19.513.940.884</b>



**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	962.255.890	41.426.632.649	42.388.888.539	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.445.901.539	30.259.412.665	26.627.357.858	-	14.077.956.346
Thuế Thu nhập cá nhân	478.703.096	-	4.891.368.258	3.614.615.618	-	798.049.544
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.877.775.146	3.766.236.669	4.893.027.386	-	750.984.429
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
	<b>478.703.096</b>	<b>13.285.932.575</b>	<b>80.354.650.241</b>	<b>77.534.889.401</b>	<b>-</b>	<b>15.626.990.319</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	226.868.668	267.995.821
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	1.355.265	28.000.000
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	3.470.771.350	504.714.650
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	161.638.094	359.850.822
- Trích trước chi phí giao dịch UPAS L/C	357.336.834	579.694.945
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	432.880.151	575.210.816
- Trích trước chi phí du lịch	1.275.000.000	-
- Trích trước chi phí khám sức khỏe	655.000.000	-
- Chi phí may đồng phục	425.000.000	-
- Trích trước chi phí mua thiết bị	350.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	338.000.000	234.282.133
	<b>7.693.850.362</b>	<b>2.549.749.187</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	103.857.400	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.348.755.538	3.626.610.568
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	118.520.300	78.532.900
- Phải trả các ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp <sup>(1)</sup>	175.514.386.173	117.551.910.090
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải trả nhân viên theo phương án kinh doanh	1.093.356.656	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.533.854.536	558.389.575
	<b>231.712.730.603</b>	<b>171.815.443.133</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.671.946.565	21.741.920.860
	<b>22.671.946.565</b>	<b>21.741.920.860</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>	-	<b>144.000.000</b>

<sup>(1)</sup> Đây là giá trị các bộ chứng từ mà các Ngân hàng đã thanh toán cho các nhà cung cấp của Công ty. Tại thời điểm 30/06/2021, các khoản tài trợ thương mại này vẫn chưa đến hạn thanh toán.

<sup>(2)</sup> Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.

**19 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	54.283.559.929	54.283.559.929	886.245.700.743	854.257.363.318	86.271.897.354	86.271.897.354
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	111.915.917.901	111.915.917.901	1.136.847.200.609	1.128.198.891.242	120.564.227.268	120.564.227.268
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	-	-	97.290.344.888	82.333.602.076	14.956.742.812	14.956.742.812
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.438.479.042	4.438.479.042	56.668.854.000	61.107.333.042	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	33.494.140.505	33.494.140.505	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	-	-	45.042.962.266	45.042.962.266	-	-
	<b>170.637.956.872</b>	<b>170.637.956.872</b>	<b>2.255.589.203.011</b>	<b>2.204.434.292.449</b>	<b>221.792.867.434</b>	<b>221.792.867.434</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.3500078/2020-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 11/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 400 tỷ đồng; Thời hạn của hạn mức đến ngày 31/08/2021;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 86.271.897.354 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
  
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/94697/HĐTD ngày 24/09/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 800 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức đến 31/08/2021;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh L/C được mở;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 120.564.227.268 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
  
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2506/2020/HĐTD ngày 25/06/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức đến 25/06/2021;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, mở L/C;
  - + Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ tối đa không quá 4 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.956.742.812 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>37.225.230.000</b>	<b>62.435.503.997</b>	<b>1.773.466.830</b>	<b>41.759.956.851</b>	<b>353.194.157.678</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	14.286.036.421	14.286.036.421
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(901.051.069)	(901.051.069)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>37.225.230.000</b>	<b>62.435.503.997</b>	<b>1.773.466.830</b>	<b>44.644.942.203</b>	<b>356.079.143.030</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>37.225.230.000</b>	<b>62.435.503.997</b>	<b>1.773.466.830</b>	<b>68.284.972.606</b>	<b>379.719.173.433</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	122.106.094.828	122.106.094.828
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(35.700.000.000)	(35.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.906.591.583)	(1.906.591.583)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>37.225.230.000</b>	<b>62.435.503.997</b>	<b>1.773.466.830</b>	<b>152.784.475.851</b>	<b>464.218.676.678</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 161/NQ-KK ngày 26/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	68.284.972.606
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,79	1.906.591.583
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.700 đồng)	52,28	35.700.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	44,93	30.678.381.023

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	116.905.700.000	55,67	116.905.700.000
- Ông Trần Linh Phong	0,00	-	0,24	500.000.000
- Bà Nguyễn Thúy Ly	9,52	20.000.000.000	10,81	22.698.200.000
- Thái Thành Nam	6,15	12.920.000.000	0,00	-
- Các cổ đông khác	28,66	60.174.300.000	33,28	69.896.100.000
	<u>100,00</u>	<u>210.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>210.000.000.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	<u>210.000.000.000</u>	<u>210.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>210.000.000.000</u>	<u>210.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	78.532.900	67.341.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	35.700.000.000	10.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(35.660.012.600)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>118.520.300</u>	<u>10.567.341.900</u>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	<u>64.208.970.827</u>	<u>64.208.970.827</u>



**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty cho thuê văn phòng tại tòa nhà 193 Đinh Tiên Hoàng và 189 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê cho hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	36.337.246.517	47.306.949.192
- Trên 1 năm đến 5 năm	103.794.891.594	145.727.876.443
- Trên 5 năm	-	199.363.049

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức để sử dụng với mục đích làm kho bãi và thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích các khu đất thuê là 66.527,7 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý để gia hạn thuê đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức.

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.804,13	3.659,41
- Đồng Euro (EUR)	200,00	202,04

**d) Vàng ngoại tệ**

	30/06/2021	01/01/2021
- Vàng tiền tệ (Chỉ)	30,00	30,00

**e) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	39.276.373.107	39.376.373.107

**22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.239.330.740.410	1.625.075.748.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.305.598.690	32.997.635.943
	<b>2.274.636.339.100</b>	<b>1.658.073.384.079</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)	<b>29.209.346.698</b>	<b>58.363.305.087</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	4.470.135.762
	<b>-</b>	<b>4.470.135.762</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.059.498.373.869	1.594.964.256.878
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.639.511.427	13.812.342.926
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.879.052.327	1.543.386.878
	<b>2.088.016.937.623</b>	<b>1.610.319.986.682</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào	<b>1.038.864.298.412</b>	<b>442.149.288.396</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>		

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	913.745.484	454.755.373
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.373.568.308	5.965.346.885
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.149.557.250	1.150.000.000
Lãi ký quỹ	227.624.034	238.029.223
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.327.920.617	3.065.315.674
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	65.943.314	186.031.294
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.000.000	395.000.000
	<b>9.064.359.007</b>	<b>11.454.478.449</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	<b>3.624.478.807</b>	<b>3.633.898.088</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.)</i>		

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.188.845.371	6.714.105.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	284.560.922	1.808.223.053
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.530.000.000)	(5.175.000.000)
Chi phí lãi ký quỹ	168.285.766	178.454.109
	<b>2.111.692.059</b>	<b>3.525.783.122</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.058.398	275.174.944
Chi phí nhân công	21.333.000.576	13.853.039.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.116.757.120	1.815.447.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.411.323.885	3.184.615.893
Chi phí khác bằng tiền	1.620.755.375	2.295.209.677
	<b>27.773.895.354</b>	<b>21.423.487.705</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.234.789	127.753.611
Chi phí nhân công	9.287.640.069	5.302.863.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.816.072	144.816.072
Thuế, phí, lệ phí	88.425.869	115.631.435
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.038.758.722)	5.255.950.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.958.383.179	1.930.499.471
Chi phí khác bằng tiền	3.530.111.697	1.802.419.174
	<b>14.456.852.953</b>	<b>14.679.933.540</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	-	558.915.170
Giá trị hàng thừa nhập kho	999.128.658	433.291.428
Thu nhập khác	70.261.818	-
	<b>1.069.390.476</b>	<b>992.206.598</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	18.600	-
Chi phí khác	45.184.501	-
	<b>45.203.101</b>	<b>-</b>



**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.365.507.493	16.100.742.315
Các khoản điều chỉnh tăng	81.113.081	70.326.761
- Chi phí không hợp lệ	81.018.600	66.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	94.481	4.326.761
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.149.557.250)	(1.150.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.149.557.250)	(1.150.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	151.297.063.324	15.021.069.076
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>30.259.412.665</b>	<b>3.004.213.815</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(1.189.507.921)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	10.445.901.539	175.704.531
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(26.627.357.858)	(177.553.550)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>14.077.956.346</b>	<b>1.812.856.875</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	122.106.094.828	14.286.036.421
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	122.106.094.828	14.286.036.421
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.815</b>	<b>680</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	839.806.477	457.930.586
Chi phí nhân công	37.006.532.346	22.876.154.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.588.719.098	4.746.759.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.130.423.485	12.247.163.688
Chi phí khác bằng tiền	5.255.111.181	4.269.961.300
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.038.758.722)	5.255.950.202
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>56.781.833.865</b>	<b>49.853.920.353</b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.018.515.692	-	13.874.736.655	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	345.467.634.777	(57.380.401.105)	317.749.719.432	(59.419.159.827)
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	37.000.000.000	(17.335.000.000)	37.000.000.000	(19.865.000.000)
	<b>418.986.150.469</b>	<b>(74.715.401.105)</b>	<b>378.124.456.087</b>	<b>(79.284.159.827)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			221.792.867.434	170.637.956.872
Phải trả người bán, phải trả khác			387.735.363.936	277.533.616.580
Chi phí phải trả			7.693.850.362	2.549.749.187
			<b>617.222.081.732</b>	<b>450.721.322.639</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	19.665.000.000	19.665.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.665.000.000</u>	<u>19.665.000.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	17.135.000.000	17.135.000.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.135.000.000</u>	<u>17.135.000.000</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.018.515.692	-	-	27.018.515.692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	287.809.233.672	278.000.000	-	288.087.233.672
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	<u>324.327.749.364</u>	<u>278.000.000</u>	<u>-</u>	<u>324.605.749.364</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.874.736.655	-	-	13.874.736.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	258.052.559.605	278.000.000	-	258.330.559.605
Các khoản cho vay	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
	<u>281.427.296.260</u>	<u>278.000.000</u>	<u>-</u>	<u>281.705.296.260</u>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	221.792.867.434	-	-	221.792.867.434
Phải trả người bán, phải trả khác	365.063.417.371	22.671.946.565	-	387.735.363.936
Chi phí phải trả	7.693.850.362	-	-	7.693.850.362
	<b>594.550.135.167</b>	<b>22.671.946.565</b>	<b>-</b>	<b>617.222.081.732</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	170.637.956.872	-	-	170.637.956.872
Phải trả người bán, phải trả khác	255.791.695.720	21.741.920.860	-	277.533.616.580
Chi phí phải trả	2.549.749.187	-	-	2.549.749.187
	<b>428.979.401.779</b>	<b>21.741.920.860</b>	<b>-</b>	<b>450.721.322.639</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.255.589.203.011	1.460.037.421.248
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.204.434.292.449	1.447.121.320.561

### 36 . THÔNG TIN KHÁC

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: “Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên".

Ngày 02/10/2020, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel đã có đơn kháng cáo gửi Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét tuyên hủy các nội dung đã tuyên tại bản án sơ thẩm. Tính đến thời điểm hiện tại, Tòa án vẫn đang trong thời gian thụ lý đơn kháng cáo của Công ty.

Căn cứ theo kết luận tại Bản án số 400/2020/HS-ST Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

- Tăng chi phí khác và theo dõi nợ phải trả khác (xem thuyết minh số 18) đối với khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước 50 tỷ VND;
- Giảm chi phí khác và theo dõi nợ phải thu khác (xem thuyết minh số 7) đối với phần thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng 12,5 tỷ VND.

### 37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng	Hoạt động cho thuê văn phòng, kho bãi	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.239.330.740.410	35.154.677.708	150.920.982	2.274.636.339.100
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>165.953.314.214</b>	<b>20.515.166.281</b>	<b>150.920.982</b>	<b>186.619.401.477</b>
Tài sản bộ phận	939.913.414.107	84.153.823.868	-	1.024.067.237.975
Tài sản không phân bổ	-	-	-	100.641.645.084
<b>Tổng tài sản</b>	<b>939.913.414.107</b>	<b>84.153.823.868</b>	<b>-</b>	<b>1.124.708.883.059</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	320.853.692.150	20.872.977.475	-	341.726.669.625
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	318.763.536.756
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>320.853.692.150</b>	<b>20.872.977.475</b>	<b>-</b>	<b>660.490.206.381</b>



### 39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Công ty mẹ. Đến ngày 19/5/2020, Công ty mẹ đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty này
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Cùng Công ty mẹ. Đến ngày 28/5/2020, Công ty mẹ đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty này
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29.209.346.698</b>	<b>58.363.305.087</b>
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	380.870.410	918.420.377
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	645.240.962	2.375.073.406
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	47.864.966.600
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	323.419.537
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	28.183.235.326	6.881.425.167
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>1.038.864.298.412</b>	<b>442.149.288.396</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	587.916.775.910	245.883.502.630
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	488.814.390
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	480.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	127.350.000	56.382.966
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	303.438.848.670	195.240.588.410
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	64.916.335.399	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	73.805.539.800	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	8.659.448.633	-

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>3.624.478.807</b>	<b>3.633.898.088</b>
- <b>Cổ tức đã nhận</b>	<b>1.149.557.250</b>	<b>1.150.000.000</b>
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	1.149.557.250	1.150.000.000
- <b>Thu nhập từ lãi chậm trả</b>	-	<b>1.210.021.378</b>
+ Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	1.210.021.378
- <b>Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ</b>	<b>2.474.921.557</b>	<b>1.273.876.710</b>
+ Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	2.258.584.480	1.037.832.766
+ Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	216.337.077	236.043.944
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>19.873.969.000</b>	-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	19.873.969.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>43.505.425.451</b>	<b>44.059.839.590</b>
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	43.003.672.833	44.003.672.833
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	501.752.618	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	-	56.166.757
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>251.060.968</b>	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	239.969.328	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	11.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	91.640	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>634.110.680</b>	<b>814.658.650</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	374.617.500	499.502.547
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	259.493.180	315.156.103
<b>Ký cược, ký quỹ</b>	<b>8.299.450.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.299.450.000	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>130.919.311.118</b>	<b>71.617.671.533</b>
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	36.596.207.670	68.465.597.750
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	88.973.889.367	2.896.217.567
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	255.856.216
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	5.349.214.081	-
<b>Nhận ký cược, ký quỹ</b>	-	<b>144.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	144.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập và thù lao của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.897.517.238	781.975.000
- <i>Dương Trung Toàn</i> <i>Chủ tịch HĐQT</i>	798.140.000	257.000.000
- <i>Phạm Mạnh Hùng</i> <i>Thành viên HĐQT</i>	30.000.000	24.000.000
- <i>Cù Thị Thùy Linh</i> <i>Thành viên HĐQT</i>	30.000.000	24.000.000
- <i>Võ Trí Nghĩa</i> <i>Tổng Giám đốc</i>	776.780.000	248.875.000
- <i>Trương Bá Liêm</i> <i>Phó Tổng Giám đốc</i>	695.649.739	228.100.000
- <i>Nguyễn Thanh Tuấn</i> <i>Phó Tổng Giám đốc</i>	566.947.499	-

#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



**Lê Thúy Hằng**  
Người lập





**Lại Văn Quyền**  
Kế toán trưởng

**Võ Trí Nghĩa**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021